TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CẦN G,** **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 79/2022/DS-ST
Ngày: 14-9-2022
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẦN G, TỈNH LA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Vân.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Trần Văn Đoàn;
2. Ông Nguyễn Minh Chí.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Mai - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cần G.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cần G tham gia phiên tòa: Bà Từ Ngọc Hòa – Kiểm sát viên

Trong ngày 14 tháng 9 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cần G xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 102/2022/TLST-DS ngày 06 tháng 4 năm 2022 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 97/2022/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phan Thị Kim N , sinh năm: 1963; cư trú: Số 98 đường Vũ Tùng, Phường 02, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí M.(có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Phan Thị Kim N : Ông Lê Doãn T– luật sư thuộc Văn phòng luật sư Lê Doãn Tvà cộng sự thuộc đoàn luật sư thành phố Hồ Chí M. (có mặt).

2. Bị đơn: Bà Phan Thị K, sinh năm: 1969; cư trú: Ấp Long G, xã Phước H, huyện Cần G, tỉnh LA.(có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Trần Quang T, sinh năm: 1965; cư trú: Ấp Long G, xã Phước H, huyện Cần G, tỉnh LA (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 19/4/2021, đơn sửa đổi đơn khởi kiện đề ngày 09/11/2021 và lời khai trong quá trình giải quyết, bà Phan Thị Kim Ntrình bày:

Vào các tháng 06/2018; 07/2018; 08/2018; 09/2018, bà N có cho Bà K vay tiền nhiều lần. Việc cho vay tiền mỗi lần bà N đều yêu cầu Bà K ghi giấy tay,

khi thống nhất nợ ngày 05/01/2019 bà N đã đưa hết cho Bà K giữ các giấy cam kết này, bà N không giữ. Tổng số tiền gốc bà N đưa cho Bà K vay là 300.000.000 đồng. Việc vay tiền không có thế chấp, thời hạn trả tiền là 3 tháng kể từ ngày nhận tiền, lãi suất thỏa thuận 6% /tháng, mức lãi suất này tự Bà K đặt ra và bà N đồng ý, giao nhận tiền tại nhà của bà N, mục đích Bà K vay tiền để giải quyết công việc chứ Bà K không nói cho người ta vay lại. Khi bà N cho Bà K vay tiền thì bà N không có gặp chồng Bà K, bà N không biết chồng Bà K có biết hay không.

Các lần vay tiền, cụ thể như sau:

- Tháng 6/2018, bà N đưa cho Bà K 03 lần tiền, lần thứ nhất 20.000.000 đồng, lần thứ hai 10.000.000 đồng, lần thứ ba 20.000.000 đồng, tổng cộng là 50.000.000 đồng, bà N không nhớ ngày cụ thể đưa tiền vay cho Bà K.

- Tháng 7/2018: Ngày 10/7/2018, bà N đưa cho Bà K 30.000.000 đồng, lần 02 vào ngày 18/7/2018, bà N đưa cho Bà K 40.000.000 đồng.

- Tháng 8/2018: Ngày 03/8/2018, bà N đưa cho Bà K 40.000.000 đồng, vào ngày nào bà N không nhớ, bà N đưa thêm Bà K 50.000.000 đồng

- Tháng 9/2018: Ngày 09/9/2018, bà N đưa cho Bà K 30.000.000 đồng, đến 28/9/2018 bà N đưa 02 lần tiền 30.000.000 đồng và 30.000.000 đồng, tổng cộng ngày 28/9/2018, bà N đưa cho Bà K 60.000.000 đồng.

Tổng số tiền gốc mà bà N đưa cho Bà K là 300.000.000 đồng.

Về tiền lãi của số tiền 300.000.000 đồng: Bà N có lấy lãi của Bà K 6%/tháng, tuy nhiên Bà K không trả đủ mà chỉ đưa tiền mặt trả lãi 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng. Bà N có tính tiền lãi Bà K còn nợ của các tháng 06/2018; 07/2018; 08/2018; 09/2018 là 22.800.000 đồng nhưng bà N chỉ tính 15.000.000 đồng vì trừ đi tiền lãi Bà K đã trả, và có giảm lãi cho Bà K. Số tiền lãi Bà K đã trả bà N thì bà N không nhớ ngày trả và không nhớ số tiền đã trả. Số tiền bà N giảm cho Bà K cũng không nhớ là bao nhiêu. Bà N chỉ nhớ tổng tiền lãi đã trả và tiền mà bà N giảm là 7.800.000 đồng. Như vậy, tổng gốc và lãi mà Bà K còn nợ bà N là là 315.000.000 đồng. Tháng 9/2018, bà N không tính lãi cho Bà K vì bà N không tiếp tục cho Bà K vay nữa.

Ngày 05/01/2019, bà N và Bà K chốt nợ, theo đó Bà K còn nợ bà N là 315.000.000 đồng, trong đó tiền gốc 300.000.000 đồng, còn lãi 15.000.000 đồng, số tiền lãi này bà N đã tính với lãi suất 6%/tháng. Khi chốt nợ bà N yêu cầu Bà K viết Giấy cam kết trả tiền nội dung Bà K có vay của bà N 315.000.000 đồng, khi nào bà N yêu cầu Bà K trả toàn bộ số tiền thì Bà K phải có trách nhiệm hoàn trả. Hai bên thống nhất lãi 1%/tháng với số tiền gốc 315.000.000 đồng tính từ ngày 05/01/2019. Sau khi lập giấy nợ ngày 05/01/2019 thì các giấy nợ trước đây đã lập bà N đưa cho Bà K giữ, bà N không còn giữ.

Tại đơn khởi kiện, bà Phan Thị Kim Nyêu cầu Bà Phan Thị K trả lại cho bà N số tiền gốc là 315.000.000 đồng; tiền lãi với mức lãi suất là 1%/tháng tính từ ngày 05/01/2019 đến ngày 14/4/2021 là 47.250.000 đồng, tổng cộng là

362.250.000 đồng và yêu cầu Bà K, Ông T trả lãi trên số tiền 315.000.000 đồng với lãi suất 1%/tháng từ ngày 15/4/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm. Quá trình giải quyết vụ án, bà Phan Thị Kim Nyêu cầu Bà Phan Thị K và ông Trần Văn Tiết cùng liên đới trả lại cho bà N số tiền còn nợ.

Tại phiên tòa, bà Phan Thị Kim Ntrình bày xác định yêu cầu khởi kiện: Yêu cầu Bà Phan Thị K trả lại cho bà N số tiền gốc là 315.000.000 đồng, không yêu cầu Bà K trả lãi, không yêu cầu Ông T cùng Bà K liên đới trả nợ. Bà N không đồng ý với yêu cầu điều tiết lãi của Bà K.

Tại đơn phản tố ngày 18/8/2022 và lời khai trong quá trình giải quyết, bị đơn Bà Phan Thị K trình bày:

Khoảng tháng 10 Âm lịch năm 2018, Bà K có vay của bà N nhiều lần tiền, số tiền vay là 2.000.000đồng, 5.000.000đồng, 10.000.000đồng, 20.000.000 đồng, tổng cộng gốc là 60.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng, Bà K không nhớ chính xác số tiền nợ gốc. Tổng cộng Bà K còn nợ của bà N 120.000.000 đồng là tiền gốc và lãi (Bà K không nhớ cụ thể bao nhiêu tiền gốc, bao nhiêu tiền lãi), chứ không phải nợ gốc 300.000.000 đồng như bà N trình bày. Các lần Bà K vay tiền của bà N đều không có làm giấy tờ, không ghi chép lại, việc bà N nói Bà K có giữ các giấy cam kết mỗi lần vay tiền là không đúng, Bà K không giữ giấy tờ gì nên không cung cấp cho Tòa án được. Bà N trình bày bà N đưa tiền Bà K vào các tháng 6, 7, 8, 9 năm 2018 là không đúng.

Về số tiền gốc: Bà K chưa trả tiền gốc cho bà N . Về tiền lãi: Bà K trả cho bà N có tháng trả đủ, có tháng trả không đủ nên nợ lại 1.000.000 đồng, 2.000.000 đồng, Bà K đã trả được cho bà N 7-8 tháng tiền lãi, mỗi tháng 6%/tháng, tổng cộng khoảng 30.000.000 đồng tiền lãi, không nhớ số tiền đã trả lãi cụ thể của mỗi lần. Bà K trả tiền lãi cho bà N đều không làm giấy tờ. Bà K không có trả mỗi tháng tiền lãi 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng như bà N trình bày, Bà K trả cho bà N nhiều hơn số tiền này. Bà N trình bày Bà K còn nợ lại tiền lãi 15.000.000 đồng, Bà K không đồng ý.

Nay Bà K đồng ý trả cho bà N số tiền 120.000.000 đồng, và đồng ý trả tiền lãi của số tiền trên theo quy định pháp luật trên số tiền 120.000.000 đồng, trả một lần.

Bà K không đồng ý trả 315.000.000 đồng cho bà N , vì bà N đã lấy tiền lãi nhập vô số tiền gốc nên thành 315.000.000 đồng, tính lãi quá cao so với quy định pháp luật, bà yêu cầu Tòa án điều tiết lãi, tính lãi cho Bà K theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa, Bà K trình bày: Bà giữ nguyên yêu cầu phản tố về việc đề nghị Tòa án điều tiết lãi, tính lãi cho Bà K theo quy định pháp luật. Bà K không thể nhớ chính xác hiện bà còn nợ bà N nợ gốc là bao nhiêu và lãi là bao nhiêu. Các lần Bà K vay tiền của bà N đều không có làm giấy tờ, không có ghi chép lại, Bà K không nhớ từng lần vay là bao nhiêu tiền, thời gian vay như thế nào. Khi trả lãi, Bà K xác định trả được 07-08 tháng tiền lãi với mức lãi suất là 6%/tháng, có tháng trả đủ lãi, có tháng không trả đủ lãi, chỉ nhớ trả được 30.000.000 đồng

tiền lãi mà không nhớ số tiền đã trả lãi cụ thể mỗi lần; không nhớ thời điểm trả lãi, việc trả lãi không lập giấy tờ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ông Trần Quang T trình bày trong quá trình giải quyết vụ án: Việc bà N cho Bà K vay tiền Ông T hoàn toàn không biết, ông cũng không có nhận tiền, đến khi bà N đến nhà đòi nợ thì ông mới biết. Ông T yêu cầu Tòa án cho ông vắng mặt tại các buổi làm việc, hòa giải, phiên họp, phiên tòa sơ thẩm, phiên tòa phúc thẩm vì ông bận công việc, ông không có khiếu nại gì về sau.

Luật sư Tuấn tranh luận: Việc thỏa thuận vay tiền giữa bà N và Bà K có thật. Căn cứ vào giấy tay chốt nợ thì có cơ sở xác định Bà K có vay của bà N là 315.000.000 đồng. Bà K thiếu trách nhiệm trong thỏa thuận vay tiền, trách nhiệm trả nợ. Bà K trình bày tiền lãi đã trả là không trung thực, trả lãi không đầy đủ. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà N đối với Bà K, bác yêu cầu phản tố của Bà K.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cần G phát biểu:

- Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị Kim Nlà có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị Kim Nđối với Bà Phan Thị K, bác yêu cầu phản tố của Bà K.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn với bị đơn; bị đơn hiện đang cư trú tại xã Phước Hậu, huyện Cần G nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cần G theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[1.2] Ông Trần Quang T có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt đương sự trên.

[1.3] Tại phiên tòa, bà Phan Thị Kim Nrút một phần yêu cầu khởi kiện, bà N chỉ yêu cầu Bà Phan Thị K trả số tiền nợ gốc là 315.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà N .

[2] Về nội dung:

[2.1] Hợp đồng vay tiền giữa bà Phan Thị Kim Nvà Bà Phan Thị K có thỏa thuận lãi suất, có kỳ hạn. Thực hiện hợp đồng vay, bà N đã giao cho Bà K số tiền là tài sản riêng của bà N và Bà K đã trả lãi cho bà N , nhưng bà N và Bà K chưa thống nhất được số tiền gốc và lãi đã trả

[2.2] Căn cứ Hợp đồng vay tiền cũng như lời trình bày của các đương sự, lãi suất thỏa thuận trong hạn là 6%/tháng, tức 72%/năm. Căn cứ Khoản 1 Điều

468 Bộ luật Dân sự thì mức lãi suất này đã vượt quá mức cao nhất mà Bộ luật Dân sự cho phép các bên thỏa thuận (là 20%/năm), nên phần vượt quá sẽ không có hiệu lực.

[2.3] Căn cứ hướng dẫn tại Điều 9 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn về việc xử lý thỏa thuận về lãi, lãi suất cao hơn mức lãi suất được pháp luật quy định, số tiền lãi Bà K đã đóng cho bà N sẽ được điều chỉnh. Tuy nhiên, Bà K không nhớ chính xác tiền gốc đã vay của bà N và tiền lãi phát sinh là bao nhiêu. Các lần Bà K vay tiền của bà N đều không có làm giấy tờ, không có ghi chép lại. Khi trả lãi, Bà K xác định trả được 07-08 tháng tiền lãi với mức lãi suất là 6%/tháng, có tháng trả đủ lãi, có tháng không trả đủ lãi, chỉ nhớ trả được 30.000.000 đồng tiền lãi mà không nhớ số tiền đã trả lãi cụ thể mỗi lần; không nhớ thời điểm trả lãi, việc trả lãi không lập giấy tờ. Lời trình bày của Bà K là chủ quan, bà N không thừa nhận, đồng thời bà N xác định: Số tiền lãi Bà K đã trả cho bà N không nhớ ngày trả và không nhớ số tiền đã trả. Số tiền bà N đã bớt lãi cho Bà K thì bà cũng không nhớ. Do đó, Hội đồng xét xử không đủ căn cứ để điều chỉnh lãi cho Bà K theo yêu cầu của Bà K.

[2.4] Bà Phan Thị Kim Ncung cấp văn bản có tiêu đề "giấy cam kết trả tiền" với nội dung: "*Bà Phan Thị K, số chứng minh 300602341, sinh năm: 1969, hiện ngụ Ấp Long G, xã Phước H, huyện Cần G, tỉnh LA. Vào ngày 05/01/2019, tôi có vay của chị Nương số tiền 315.000.000 đồng (ba trăm mười lăm triệu động chẵn). Hai bên thỏa thuận lãi suất là 1%/tháng*". Bà K và bà N đều thừa nhận chữ ký và chữ viết của mình. Bà K cho rằng ngày 05/01/2019, bà N đến nhà Bà K yêu cầu Bà K viết giấy cam kết trả tiền, Bà K đồng ý chốt nợ là 315.000.000 đồng và viết giấy nợ. Mặt khác, Bà K cho rằng số tiền 315.000.000 đồng trong giấy cam kết trả nợ bao gồm khoản tiền gốc là 120.000.000 đồng và tiền lãi với mức lãi suất là 6%/tháng, nhập vô gốc. Lời trình bày này của Bà K chỉ là nói miệng, không có chứng cứ chứng minh và bà N không thừa nhận nên Hội đồng xét xử không xem xét. Căn cứ vào sự thừa nhận của đương sự, Hội đồng xét xử xác định Bà K còn nợ bà N số tiền là 315.000.000 đồng.

[2.5] Về trách nhiệm trả tiền: Bà N và Bà K đều thừa nhận Ông T không tham gia ký kết hợp đồng vay tiền. Bà N không yêu cầu Ông T liên đới trả nợ cùng Bà K. Do đó, Hội đồng xét xử buộc Bà Phan Thị K có trách nhiệm trả khoản tiền 315.000.000 đồng cho bà Phan Thị Kim N .

[3] Về án phí: Theo quy định tại Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, Bà Phan Thị K chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là 15.750.000 đồng tiền trả cho bà N và 300.000 đồng án phí không chấp nhận điều tiết lãi suất. Hoàn lại cho bà Phan Thị Kim N9.056.250 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 244, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Áp dụng Điều 463, Điều 465, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự;

Áp dụng Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị Kim Nvề việc buộc Ông Trần Quang T và Bà Phan Thị K liên đới trả số tiền tiền gốc là 315.000.000 đồng; tiền lãi với mức lãi suất là 1%/tháng tính từ ngày 05/01/2019 đến ngày 14/4/2021 là 47.250.000 đồng, tổng cộng là 362.250.000 đồng và yêu cầu Bà K, Ông T trả lãi trên số tiền 315.000.000 đồng với lãi suất 1%/tháng từ ngày 15/4/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị Kim Nvề việc buộc Bà Phan Thị K trả số tiền lãi với mức lãi suất là 1%/tháng tính từ ngày 05/01/2019 đến ngày 14/4/2021 là 47.250.000 đồng và yêu cầu Bà K trả lãi trên số tiền 315.000.000 đồng với lãi suất 1%/tháng từ ngày 15/4/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị Kim Nvề việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản với Bà Phan Thị K.

Bà Phan Thị K có trách nhiệm trả cho bà Phan Thị Kim Nsố tiền nợ gốc là 315.000.000 đồng (ba trăm mười lăm triệu đồng).

Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, khoản tiền trên hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

4. Không chấp nhận yêu cầu điều tiết lãi suất của Bà Phan Thị K đối với bà Phan Thị Kim N .

5. Về án phí: Bà Phan Thị K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 16.050.000 đồng. Tạm ứng án phí Bà K có nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0004898 ngày 22/8/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Cần G chuyển sang án phí. Bà K còn phải nộp 15.750.000 đồng án phí sơ thẩm.

Hoàn lại cho bà Phan Thị Kim N9.056.250 đồng theo biên lai thu số 0013276 ngày 04/4/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Cần G.

6. Về quyền kháng cáo: Bản án sơ thẩm, các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Cần G;
- Chi cục THADS huyện Cần G;
- Đương sự;
- Lưu./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thanh Vân